

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-PT  
Ngày 22/3/2019  
V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Tuấn Anh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đắc Dũng

Ông Nguyễn Hữu Minh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:*** Ông Vũ Viết Tuấn -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/ HNGĐ-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành bị kháng cáo.

**Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13 /2019 /QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:**

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Th, tỉnh BN.

**Bị đơn:** Ông Đặng Đình N, sinh năm 1955 (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Th, tỉnh BN.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Đặng Thị O, sinh năm 1974. (Vắng mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Th, tỉnh BN.

2. Chị Mai Vượng N, sinh năm 1977 (Vắng mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Làng L, xã L, huyện V, tỉnh TN.

3. Chị Đặng Thị K, sinh năm 1981 (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện Th, tỉnh BN.

4. Chị Đặng Thị Ú, sinh năm 1984 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện H, tỉnh TH.

5. Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1989 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số 26, ngõ 323 NVC, phường N, quận L, thành phố HN.

6. Cháu Đặng Thị Thảo Ng, sinh năm 1999 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Th, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Đặng Thị O, chị Mai Vượng N, chị Đặng Thị Ú, chị Đặng Thị Th và cháu Đặng Thị Thảo Ng là chị Đặng Thị K, sinh năm 1981 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Th, tỉnh BN.

Người kháng cáo: Ông Đặng Đình N, bà Nguyễn Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện ngày 21/3/2017 (BL: 20) và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1973, bà với ông N quen biết, tìm hiểu được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương sau đó ông bà về chung sống với nhau tại thôn T xã N, huyện T, tỉnh BN, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do thời điểm đó ông N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Cuộc sống giữa hai vợ chồng diễn ra bình thường đến đầu năm 2016 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N là ông nội nhưng lại sàm sỡ với cháu nội là Đặng Thị Thảo Ng, sinh ngày 27/9/1999. Việc này các con của bà đã biết và có họp gia đình vào tháng 12 năm 2016, ông N đã nhận lỗi và xin sửa chữa. Nhưng chứng nào tật ấy, ông N vẫn không chịu sửa chữa mà vẫn thực hiện hành vi sàm sỡ với cháu. Do không thể chịu nổi sự bệnh hoạn của ông N và để bảo vệ cháu nội của mình nên bà với cháu nội đã thuê nhà khác để ở, đồng thời sống ly thân với ông N từ cuối năm 2016. Nay, bà thấy tình cảm với ông N không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không thể về đoàn tụ để tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Vì vậy, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà với ông N có 05 người con chung là: Đặng Thị O, sinh năm 1974; Đặng Đình T, sinh năm 1976 (đã chết); Đặng Thị K, sinh năm 1981; Đặng Thị Ú, sinh năm 1984 và Đặng Thị Th, sinh năm 1989. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà xác định ông bà có 01 ngôi nhà 04 gian cấp 4 và diện tích đất thực tế ở là 388m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN. Đất có nguồn gốc là của cha, ông bên phía ông Đặng Đình N để lại và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cho hộ ông Đặng Đình

N. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, đảm bảo cho bà và cháu nội có chỗ ở ổn định cuộc sống.

Về tài sản riêng, công nợ, đất nông nghiệp và công sức đóng góp trong thời gian chung sống: Bà xác định giữa bà với ông N không có tài sản riêng, không vay mượn của ai cũng như không cho ai vay mượn gì, đất nông nghiệp được chia theo định mức của ai hiện người đó vẫn đang sử dụng không có vướng mắc gì và không có yêu cầu về công sức đóng góp trong thời gian chung sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Phía bị đơn là ông Đặng Đình N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận về quan hệ hôn nhân, thời gian sống ly thân như lời trình bày của bà Nguyễn Thị B là đúng. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn thực chất chỉ là do xích mích giữa hai vợ chồng với cháu nội, bà B bệnh cháu nội nên đã tự bỏ ra ngoài sống từ cuối năm 2016. Nay, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì bệnh tình của bà B thời gian gần đây không được bình thường. Bản thân ông là người chồng vẫn giữ đạo đức làm người nên không đồng ý bỏ bà B. Song nếu bà B vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông xác nhận trong thời gian chung sống ông với bà B có với nhau 05 người con chung như bà B trình bày là đúng. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với diện tích đất ở tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN. Diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cho hộ gia đình ông, đất có nguồn gốc là đất hương hỏa do các cụ để lại nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị B. Do việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này, ông cho rằng có sai sót nên ông đề nghị Tòa án tiến hành xác minh, thu thập các giấy tờ liên quan đến quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên. Nếu việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy trình thì ông cũng chấp nhận phân chia theo quy định của pháp luật nhưng phải chia cho vợ hai của ông là Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 và hai con riêng của ông với bà N là Nguyễn Thị L, sinh năm 2004 và Nguyễn Văn N, sinh năm 2006 hiện đang cùng sinh sống tại thôn Y, xã A, huyện T, tỉnh BN. Đối với ngôi nhà cấp IV có 04 gian nằm trên diện tích đất ở tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản riêng, công nợ, đất nông nghiệp và công sức đóng góp trong thời gian chung sống: Ông xác định giữa ông với bà B không có tài sản riêng, không vay mượn của ai cũng như không cho ai vay mượn gì, đất nông nghiệp được chia theo định mức của ai hiện người đó vẫn đang sử dụng không có vướng mắc gì và không có yêu cầu về công sức đóng góp trong thời gian chung sống nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo uỷ quyền: Chị Đặng Thị O, chị Mai Vượng N, chị Đặng Thị Ú, chị Đặng Thị Th và cháu Đặng Thị Thảo Ng do chị Đặng Thị K được uỷ quyền làm đại diện trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn giữa bố mẹ chị là bà Nguyễn Thị B và ông Đặng Đình N, phận làm con nên chị không có ý kiến gì. Nếu bố mẹ chị không thể chung sống được với nhau nữa thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với khối tài sản chung của bố mẹ chị, chị xác định không có bất cứ đóng góp gì vào khối tài sản chung là nhà và đất, nên chị không có yêu cầu gì về vấn đề này. Còn đối với diện tích đất nông nghiệp được chia theo định mức, hiện nay đất của ai thì người đó vẫn đang sử dụng cũng không có vướng mắc gì nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh không đưa chị cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác do chị được uỷ quyền làm đại diện vào làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TT- LT ngày 06/01/2016 của TANDTC - VKSNDTC - BTP; Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử;

1. Về quan hệ vợ chồng: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B với ông Đặng Đình N.

2. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Đặng Đình N bà Nguyễn Thị B gồm có: 01 ngôi nhà 04 gian cấp IV, 02 gian bếp trên diện tích đất thực tế 388m<sup>2</sup> theo tờ bản đồ số 07 thửa số 99 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN được UBND huyện cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông Đặng Đình N tổng giá trị tài sản là 1.368.533.000 đồng (Một tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu và sử dụng phần đất có diện tích 75m<sup>2</sup> các tứ cận thửa đất có sơ đồ kèm theo và được nhận 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản do ông Đặng Đình N trích trả. Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị B được hưởng là 412.500.000 đồng (Bốn trăm mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

Giao cho ông Đặng Đình N được quyền sở hữu, sử dụng phần diện tích đất còn lại có diện tích 313m<sup>2</sup> theo tờ bản đồ số 07 thửa số 99 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN được UBND huyện cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông Đặng Đình N trên đất có ngôi nhà cấp IV có 04 gian, 02 gian bếp (Có sơ đồ kèm theo) tổng giá trị tài sản là 1.106.033.000 đồng (Một tỷ, một trăm linh sáu triệu, không trăm ba mươi ba ngàn) nhưng ông N phải có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị B số tiền 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản.

Đối với tài sản khác cũng như cây cối lâm lộc trên đất các đương sự không yêu cầu xem xét mặt trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được sở hữu và sử dụng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2018 bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm tuyên giữa bà và ông N không phải là vợ chồng; bà đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định và đề nghị lấy đất không lấy tiền do ông N trích trả.

Ngày 12/11/2018 ông Đặng Đình N có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm tuyên giữa ông và bà B không phải là vợ chồng và không đồng ý trích chia cho bà B diện tích đất và tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Đặng Đình N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Bà B cho rằng ông N không có đạo đức đã cư xử và đối xử với bà rất thậm tệ trong nhiều năm qua nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Về tài sản bà xác nhận nguồn gốc thửa đất số 99 tờ bản đồ số 07 là có nguồn gốc của cha ông bên ông N để lại song sau khi bà kết hôn với ông N thì gia đình ông N đã cho vợ chồng để tạo lập cuộc sống từ năm 1973 cho đến nay vì vậy đây là tài sản chung của vợ chồng nên khi ly hôn bà yêu cầu chia nhà đất tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 07 thôn T, xã N, huyện T.

Về phía ông N có quan điểm không đồng ý ly hôn và không đồng ý chia tài sản là nhà, đất tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 07 thôn T, xã N, huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Đặng Đình N.

Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung của vợ chồng ông Đặng Đình N bà Nguyễn Thị B gồm có: 01 ngôi nhà 04 gian cấp IV, 02 gian bếp trên diện tích đất thực tế 388m<sup>2</sup> theo tờ bản đồ số 07 thửa số 99 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN được UBND huyện cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông Đặng Đình N.

Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu và sử dụng phần đất có diện tích khoảng 100m<sup>2</sup> và được nhận 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản do ông Đặng Đình N trích trả.

Giao cho ông Đặng Đình N được quyền sở hữu, sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa số 99, tờ bản đồ số 07 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN được UBND huyện cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông Đặng Đình N trên đất có ngôi nhà cấp IV có 04 gian nhưng ông N phải có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị B số tiền 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản.

Miễn toàn bộ án phí cho bà B, ông N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Đình N nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Đình N không nhất trí với bản án sơ thẩm tuyên bà Nguyễn Thị B và ông Đặng Đình N không phải vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo các lời khai của bà Nguyễn Thị B và ông Đặng Đình N thì ông N kết hôn với bà B năm 1973, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn do ông N mới 18 tuổi chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Đến năm 1975 ông N đủ tuổi kết hôn theo quy định nhưng ông N và bà B không tiến hành đăng ký kết hôn. Tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Theo quy định trên, thì trường hợp của ông N, bà B chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên được xác nhận là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Bản án sơ thẩm căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TT- LT ngày 06/01/2016 của TANDTC - VKSNDTC – BTP không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà B là không có căn cứ.

Tuy nhiên, theo ông N trình bày ông có vợ hai và có hai con riêng và có nhiều lần đánh bà B. Xét quá trình chung sống của bà B và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông bà sống ly thân từ cuối năm 2016, chấm dứt mọi quan hệ từ đó cho đến nay. Mặt khác, theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà B vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. **Phía ông Đặng Đình N theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay ông không đồng ý ly hôn** nhưng từ khi

vợ chồng sống ly thân đến nay ông N không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng để vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà B phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho bà B được ly hôn với ông N.

Nội dung kháng cáo của bà B, ông N là có cơ sở cần chấp nhận.

[2.2] Ông Đặng Đình N cho rằng thửa đất số 99, tờ bản đồ số 7, diện tích 407m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN là của bố mẹ ông giao cho ông để trông giữ và cúng giỗ nên không đồng ý chia cho bà B. Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 7, diện tích 407m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN là của bố mẹ ông N ( diện tích thẩm định thực tế là 388m<sup>2</sup>). Theo lời khai của ông N thì mẹ ông N chết năm 1975, bố ông N chết năm 1976 ( BL: 244) thửa đất trên vợ chồng ông N quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Mặt khác, năm 1990 vợ chồng đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 và nhiều lần cải tạo các công trình trên đất. Năm 1997 ông N đã đi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện Thuận Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đặng Đình N. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông N có 6 khẩu. Tuy nhiên, các con ông N, bà B đều thừa nhận tài sản nhà, đất là của ông N, bà B các con không liên quan đến thửa đất trên. Từ nhưng nhận định trên xác định thửa đất số 99, tờ bản đồ số 07, diện tích 407m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà B. Do đó, ông N cho rằng không phải là tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý chia cho bà B là không có căn cứ nên không thể thỏa mãn yêu cầu kháng cáo của ông N được.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà B đề nghị được trích chia bằng đất và một phần nhà và không đồng ý lấy tiền. Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc thửa đất cả ông N, bà B đều thừa nhận là của bố mẹ ông N để lại nên Bản án sơ thẩm trích chia cho ông N phần nhiều hơn là có cơ sở. Mặt khác, để đảm bảo chỗ ở cho bà B nên Bản án sơ thẩm đã trích chia cho bà B một phần diện tích đất là phù hợp nhưng xét vị trí nhà ở phần cuối đất lại không có lối đi và xét hiệu quả sử dụng của ngôi nhà nên Bản án sơ thẩm trích chia cho bà B phần đất trống là phù hợp. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chỉ chia cho bà B 5m chiều rộng là chưa phù hợp với hiện trạng thửa đất số 99 tờ bản đồ số 07 của vợ chồng ông N, bà B vì theo sơ đồ hiện trạng thực tế thì phía Nam thửa đất giáp đường liên thôn có chiều rộng là 13,1m như vậy có thể chia thêm chiều rộng cho bà B sử dụng cũng không ảnh hưởng gì đến các công trình trên thửa đất. Ngoài ra căn cứ vào hiện trạng thửa đất mà cấp sơ thẩm đã thẩm định thì Hội đồng xét xử thấy việc cấp sơ thẩm tuyên giao cho bà B phần diện tích đất có chiều dài 15m, chiều rộng 5m, tổng diện tích là 75m<sup>2</sup> ( theo sơ đồ vẽ kèm theo bản án sơ thẩm thì phần diện tích đất này nằm vị trí tiếp giáp phía Đông của thửa đất số 99). Theo hiện trạng thẩm định thì trên phần diện tích 75m<sup>2</sup> mà cấp sơ thẩm giao cho bà B được sử dụng có các công trình trên đất là 02 gian bếp và công trình vệ sinh nhưng cấp

sơ thẩm lại tuyên giao 02 gian bếp có trị giá 800.000 đồng cho ông N sở hữu là không phù hợp và khó thi hành án. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng một phần thửa đất có diện tích là 90m<sup>2</sup> và được quyền sở hữu 02 gian bếp đồng thời được nhận 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản do ông Đặng Đình N trích trả. Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị B được hưởng là 465.800.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng).

Giao cho ông Đặng Đình N được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại có diện tích 298m<sup>2</sup> và được sở hữu ngôi nhà cấp IV có 04 gian. Tổng giá trị tài sản là 1.052.733.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi hai triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng) nhưng ông N phải có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị B số tiền 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản.

Đối với tài sản khác cũng như cây cối lâm lộc trên đất các đương sự không yêu cầu xem xét nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được sở hữu và sử dụng.

[3] Về án phí: Xét bà B và ông N đều là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về phí, lệ phí xử thì bà B, ông N thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà B và ông N.

Về án phí phúc thẩm: Ông N, bà B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 34, 35, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về phí, lệ phí xử: Sửa bản án sơ thẩm, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B với ông Đặng Đình N.

2. Về tài sản chung của vợ chồng:

Xác nhận tài sản chung của vợ chồng ông Đặng Đình N, bà Nguyễn Thị B gồm có: 01 ngôi nhà 04 gian cấp IV, 02 gian bếp trên diện tích đất thực tế 388m<sup>2</sup> theo tờ bản đồ số 07 thửa số 99 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN được UBND huyện cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông Đặng Đình N. Tổng giá trị tài sản là 1.368.533.000 đồng (Một tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng một phần thửa đất có diện tích 90m<sup>2</sup> tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 07 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN, có tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông N rộng 06m; Phía Đông giáp hộ bà Lương dài 15m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông N dài 15m; phía Nam giáp đường liên thôn rộng 06m ( có sơ đồ kèm theo) và được quyền sở hữu 02 gian bếp nằm trên phần diện tích đất bà B được giao đồng thời được nhận 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản do ông Đặng Đình N trích trả. Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị B được hưởng là 465.800.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng).

Giao cho ông Đặng Đình N được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại có diện tích 298m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 07 thửa số 99 tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh BN và sở hữu ngôi nhà cấp IV có 04 gian (Có sơ đồ kèm theo và là bộ phận không tách rời của bản án). Tổng giá trị tài sản là 1.052.733.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi hai triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng) nhưng ông N phải có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị B số tiền 150.000.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản.

Đối với tài sản khác cũng như cây cối lâm lộc trên đất các đương sự không yêu cầu xem xét nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được sở hữu và sử dụng.

Ông Đặng Đình N và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B và ông Đặng Đình N. Bà B không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị B số tiền 11.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 01058 ngày 25/7/2017 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 01466 ngày 19/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Hoàn trả ông Đặng Đình N số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 01467 ngày 19/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND huyện Thuận Thành;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Chi cục THADS H. Thuận Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Tuấn Anh**

**Đã ký**